TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1583/2018/QĐST-DS	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 11 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ dân sự sơ thẩm thụ lý số 519/2018/TLST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp về thừa kế", giữa:

Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 208/34/2 N, Phường 17, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 114/28/13/9 K, Khu phố 2, phường Đ, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 13110 Jefferson Ave, Hawthorne CA, 90250 3107065072, USA.

2. Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 36/2 Khu phố 2, phường L, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 36/2 Khu phố 2, phường T, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 114/28/13/9 36/2 Khu phố 2, phường L, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Dương Xuân T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 33E Đường số X, Tổ 16, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 112 ấp B, xã V, thị xã T, tỉnh D.

7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1944.

Địa chỉ: 36/2 Khu phố 2, phường T, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1954.

Địa chỉ: 59 Khu phố 2, phường T, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Biên bản hòa giải thành ngày 30 tháng 10 năm 2018,

XÉT THẤY:

Việc thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải thành ngày 30 tháng 10 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 208/34/2 N, Phường 17, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 114/28/13/9 K, Khu phố 2, phường Đ, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 13110 Jefferson Ave, Hawthorne CA, 90250 3107065072, USA.

2. Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 36/2 Khu phố 2, phường L, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 36/2 Khu phố 2, phường T, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 114/28/13/9 36/2 Khu phố 2, phường L, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Dương Xuân T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 33E Đường số X, Tổ 16, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 112 ấp B, xã V, thị xã T, tỉnh D.

7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1944.

Địa chỉ: 36/2 Khu phố 2, phường T, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1954.

Địa chỉ: 59 Khu phố 2, phường T, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận nội dung thỏa thuận như sau:

2.1. Ông Nguyễn Văn H (chết năm 2013), khi chết có để lại di sản là số tiền 800.000.000 đồng. Sau khi trừ nghĩa vụ thi hành án 33.500.000 đồng tiền án phí sơ thẩm theo Bản án số 24/2012/DS-PT ngày 09/01/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền còn lại được chia đều cho 6 người con của ông Nguyễn Văn H là bà Nguyễn Thị Thu M, bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Nguyễn Hữu H, mỗi người được nhận 127.750.000 đồng.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu M có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Nguyễn Hữu H mỗi người số tiền 127.750.000 đồng. Riêng bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Hữu H đã nhận tiền xong vào ngày 30/10/2018.

2.3. Đối với số tiền 160.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn H nợ của ông Dương Xuân T, bà Nguyễn Thị Thu M có trách nhiệm trả cho ông Dương Xuân T số tiền 80.000.000 đồng (đã thi hành xong vào ngày 30/10/2018), bà Nguyễn Thị Ngọc H có trách nhiệm trả cho ông Dương Xuân T số tiền 80.000.000 đồng (đã thi hành xong vào ngày 30/10/2018).

2.4. Sau khi bà Nguyễn Thị Thu M thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Nguyễn Hữu H thì các ông, bà có tên nêu trên không còn quyền lợi gì liên quan đến ½ nhà, đất tại địa chỉ 36/2 Tổ 4, Khu phố 2, phường Thạnh Lộc, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thu M chịu 3.193.750 đồng án phí sơ thẩm, được trừ 3.333.325 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0049045 ngày 06/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Thu M được hoàn lại 139.575 đồng tiền tạm ứng án phí.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H chịu 3.193.750 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Thu N, ông Nguyễn Hữu C mỗi người chịu 3.193.750 đồng.

Hoàn trả ông Dương Xuân T 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0049631 ngày 06/9/2018 (người nộp Trương Thị M) của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Thị Lệ Uyên